



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số: 2701-2/2025/CV-AAT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
 - Mã chứng khoán: AAT
 - Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
 - E-mail: congtytiensonth@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2025 tại đường dẫn: <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Như mục 2.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT/

Lê Thị Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.732.640.242	468.060.301.717
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.494.379.176	2.079.219.084
Tiền	111		11.494.379.176	2.079.219.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.588.010.013	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	26.588.010.013	20.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		375.132.962.656	417.455.201.374
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.232.091.869	54.306.382.676
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	165.322.200.642	113.940.196.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.244.300.001	55.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	184.946.777.629	195.218.324.183
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(17.612.407.485)	(1.909.702.467)
Hàng tồn kho	140	9	13.144.682.378	27.578.288.832
Hàng tồn kho	141		19.658.242.107	29.789.466.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.513.559.729)	(2.211.177.737)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.372.606.019	947.592.427
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.249.547.060	824.533.468
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		886.907.373.253	543.280.761.484
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.154.164.742	31.444.164.742
Phải thu dài hạn khác	216	8	2.154.164.742	31.444.164.742
Tài sản cố định	220		293.923.069.000	136.188.628.937
Tài sản cố định hữu hình	221	11	290.434.667.617	125.159.925.620
- Nguyên giá	222		399.816.771.749	299.634.188.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.382.104.132)	(174.474.262.983)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.488.401.383	5.122.788.183
- Nguyên giá	225		6.257.540.771	6.257.540.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.769.139.388)	(1.134.752.588)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	5.905.915.134
- Nguyên giá	228		-	6.513.877.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(607.961.866)
Bất động sản đầu tư	230	13	296.172.723.100	294.346.753.470
- Nguyên giá	231		414.469.964.354	388.176.371.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(118.297.241.254)	(93.829.618.257)
Tài sản dở dang dài hạn	240		166.742.680.262	810.673.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166.742.680.262	810.673.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		127.914.736.149	13.168.541.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	127.914.736.149	13.168.541.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.321.640.013.495	1.011.341.063.201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		589.734.740.137	303.719.940.136
Nợ ngắn hạn	310		182.198.383.849	180.696.832.053
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	21.356.353.688	31.694.531.405
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		210.124.213	210.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.373.737.995	6.220.067.698
Phải trả người lao động	314		2.898.273.809	4.563.695.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.736.900.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.099.018.842	443.074.082
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	121.422.882.472	137.464.371.038
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		407.536.356.288	123.023.108.083
Chi phí phải trả dài hạn	333		76.618.947.551	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		417.833.156	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	86.279.914.540	47.252.675.709
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	243.687.427.368	75.770.432.374
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		532.233.673	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.905.273.358	707.621.123.065
Vốn chủ sở hữu	410	20	731.905.273.358	707.621.123.065
Vốn góp của chủ sở hữu	411		708.191.030.000	708.191.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		708.191.030.000	708.191.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.734.299.615)	(817.406.935)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.064.116.094)	1.649.169.364
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.329.816.480	(2.466.576.299)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		27.201.042.973	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.321.640.013.495	1.011.341.063.201

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

thương trực



Trịnh Xuân Lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 22	131.074.913.952	231.678.897.404	582.832.152.244	599.354.540.320
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	131.074.913.952	231.678.897.404	582.832.152.244	599.354.540.320
Giá vốn hàng bán	11	120.436.440.741	209.834.219.663	527.873.650.254	552.233.080.356
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10.638.473.211	21.844.677.741	54.958.501.990	47.121.459.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21 25	642.612.351	601.063.989	5.065.670.281	2.498.754.473
Chi phí tài chính	22 26	5.314.935.736	5.315.014.092	21.391.907.415	25.588.238.928
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.761.196.712	5.315.014.092	11.611.622.566	-
Chi phí bán hàng	25 27	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 28	13.311.295.718	3.042.919.825	28.666.916.135	11.683.135.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(10.189.727.592)	12.141.920.772	36.798.940	6.509.244.551
Thu nhập khác	31 29	887.001.136	91.710.186	24.083.325.860	791.982.243
Chi phí khác	32 30	1.267.117.483	41.309.369	20.741.590.052	7.632.188.191
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(380.116.347)	50.400.817	3.341.735.808	(6.840.205.948)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(10.569.843.939)	12.192.321.589	3.378.534.748	(330.961.397)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51 31	945.321.815	2.446.726.191	3.291.715.997	2.135.614.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	532.233.673	418.608.112	532.233.673	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	(12.047.399.427)	9.326.987.286	(445.414.922)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61	(12.115.887.269)	9.326.987.286	(513.902.764)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	68.487.842	-	68.487.842	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 33	(171)	132	(62)	(35)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71 33	(171)	132	(62)	(35)

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.378.534.748	(330.961.397)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	41.363.636.773	42.969.038.194
Các khoản dự phòng	03	20.005.087.010	659.446.150
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.913.451)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(5.065.670.281)	(2.301.823.358)
Chi phí lãi vay	06	20.792.827.432	23.346.940.499
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80.474.415.682	64.338.726.637
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	42.322.238.718	36.375.891.607
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	10.131.224.462	(14.051.247.442)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(134.139.293.573)	(88.175.737.553)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(6.233.625.716)	4.512.641.769
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.639.241.376)	(23.346.940.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(787.430.290)	(20.091.234.995)
Các điều chỉnh khác		(43.473.856.608)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71.345.568.701)	(40.437.900.476)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.387.912.903)	(1.567.590.909)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	(6.257.540.782)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.588.010.013)	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	1.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.322.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.065.670.281	2.301.823.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	38.411.747.365	(24.523.308.333)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	70.176.140.000
Tiền thu từ đi vay	33		283.321.538.050	241.828.429.841
Tiền trả nợ gốc vay	34		(239.779.712.908)	(258.355.837.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		42.348.981.428	51.223.934.833
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.415.160.092	(13.737.273.976)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.079.219.084	15.812.579.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	3.913.451
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	11.494.379.176	2.079.219.084

Người lập biểu

Lê Thị Hương

Kế toán trưởng

Trần Thị Hà

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Phó Chủ tịch HĐQT

thường trực



Trịnh Xuân Lượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023, Vốn điều lệ của Công ty là 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm linh tám tỉ, một trăm chín mươi một triệu, không trăm ba mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 29/12/2020, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 887/QĐ-SGDHCM về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa;
- Mã chứng khoán: AAT;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 70.819.103 cổ phiếu (Bảy mươi triệu tám trăm mười chín nghìn một trăm lẻ ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 708.191.030.000 đồng (Bảy trăm lẻ tám tỷ một trăm chín mươi một triệu không trăm ba mươi ngàn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu trong năm: Kinh doanh hàng nông sản, cho thuê xưởng và sản xuất gia công hàng may mặc

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất;
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Hoàng hải TS	Khu Thương mại dịch vụ và dân cư B-TM1, Khu đô thị mới Đông Hương, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	Số nhà 1A Đại Lộ Lê Lợi, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	Cụm Công nghiệp Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	97%	97%	97%
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Khu phố Xuân Tâm, Thị Trấn Sao Vàng, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá	90%	90%	90%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại TP Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên	Vốn Điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Hoàng hải TS	138.178.000.000	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần Thành Công Tiên Sơn	12.000.000.000	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Nga	40.000.000.000	97%	97%	97%
Công ty TNHH Victory Việt Nam	120.000.000.000	90%	90%	90%

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

22
IG
PHÁ
DO
J S
H H
T.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác. Quyền sử dụng đất tại xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 35.802m², thời gian sử dụng từ đến 20/07/2066. Mục đích sử dụng đất là xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn, nguồn gốc đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại ngày 31/12/2024.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty quyết định hoặc thông báo trả cổ tức cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3,002
CỘNG
CỔ P
ÁP Đ
ÊN
TANH
ON T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.479.888.593	33.063.660
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.014.490.583	2.046.155.424
	11.494.379.176	2.079.219.084

2224
GTY
HÀN
OÀN
SỞ
HÓA
HANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Hóa	-	-	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	26.588.010.013	-	-	-
-	-	-	-	-
	26.588.010.013	-	20.000.000.000	-

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phú Lộc	16.459.661.365	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	-	6.594.948.949
Công ty Max International INC	5.526.688.057	5.526.688.057
Công ty Cổ phần Thương mại Tiên Sơn Thanh Hóa	-	2.250.239.400
Công ty TNHH Ever Shine Việt Nam	2.526.416.563	-
Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.228.000.000
+ Jiangsu Guotai International group guomaao co., LTD	5.985.145.188	724.800.000
+ Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	1.553.220.712	3.286.312.446
+ CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	288.447.600	2.146.534.600
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Thắng	-	4.269.576.801
+ Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	230.032.407	4.511.619.327
+ Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	7.799.729.225
+ Các khoản phải thu Khách hàng khác	7.174.409.977	7.967.933.871
Cộng	39.744.021.869	54.306.382.676

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Lương Phát	136.826.324.861	54.930.957.849
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	50.686.845.546
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	19.394.726.342	-
- Công ty Cổ phần Giáo dục Hồng Đức	-	104.584.999
- Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	-	5.053.925.292
- Các đối tượng khác	9.101.149.439	3.163.883.296
	165.322.200.642	113.940.196.982

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đ. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	89.628.750.232	-	55.900.296.786	-
- Ông Trịnh Xuân Lượng	52.114.951.066	-	35.749.949.019	-
- Bà Trịnh Thị Dung	-	-	50.000.000	-
- Ông Lê Quyên	-	-	4.271.738.136	-
- Ông Trần Công Khả	-	-	6.300.000.000	-
- Bà Ngô Thanh Vân	-	-	3.700.000.000	-
- Tạm ứng khác	37.513.799.166	-	5.828.609.631	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Mỹ	-	-	80.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần TDT Fashion Australia	-	-	59.000.000.000	-
- Phải thu đối tượng khác	95.318.027.397	-	318.027.397	-
- Nguyễn Văn Tinh	45.000.000.000	-	-	-
- Mai Thị Hà	50.000.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay dự thu	318.027.397	-	318.027.397	-
Cộng	184.946.777.629	-	195.218.324.183	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Miền Tây	1.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	800.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vĩnh Hiệp	10.000.000	-	-	-
- Mua Bất động sản	-	-	2.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Great Vina	-	-	14.000.000.000	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	344.164.742	-	344.164.742	-
Cộng	2.154.164.742	-	31.444.164.742	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.818.330.374	(3.396.344.235)	880.036.000	(880.036.000)
Công cụ, dụng cụ	58.640.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.163.834	-	4.095.600.870	-
Thành phẩm	13.326.982.110	(1.331.141.737)	20.417.481.487	(1.331.141.737)
Hàng hóa	2.447.125.789	(1.786.073.757)	4.396.348.212	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	19.658.242.107	(6.513.559.729)	29.789.466.569	(2.211.177.737)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	127.914.736.149	13.168.541.335
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng, cho thuê	11.282.134.404	4.862.375.979
- Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.442.565.574	3.497.536.678
- Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.318.076.327	4.381.577.447
- Giá trị QSDĐ có thời hạn nhà máy Thọ Xuân	45.238.479.546	-
- Chi phí trả trước khác	2.199.501.959	427.051.231
Lợi thế thương mại	61.433.978.339	-
Cộng	127.914.736.149	13.168.541.335

28
C
C
TẬP
ĐOÀN
TIỀN
SƠN
TH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2024	144.307.284.363	149.020.957.799	5.774.538.821	531.407.620	299.634.188.603
- Mua trong kỳ	-	22.166.170.850	-	-	22.166.170.850
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	177.450.036.788	5.261.736.200	2.775.627.273	-	185.487.400.261
- Thanh lý, nhượng bán	-	(107.470.987.965)	-	-	(107.470.987.965)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
31/12/2024	321.757.321.151	68.977.876.884	8.550.166.094	531.407.620	399.816.771.749

HAO MÔN LŨY KẾ

01/01/2024	(64.637.459.534)	(104.338.812.373)	(5.109.373.779)	(388.617.297)	(174.474.262.983)
- Khấu hao trong kỳ	(8.456.750.613)	(10.022.739.616)	(393.181.812)	(39.000.000)	(18.911.672.041)
- Tăng do hợp nhất	(1.699.880.838)	(69.233.371)	(129.872.645)	-	(1.898.986.854)
- Thanh lý, nhượng bán	-	85.902.817.746	-	-	85.902.817.746
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
31/12/2024	(74.794.090.985)	(28.527.967.614)	(5.632.428.236)	(427.617.297)	(109.382.104.131)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01/01/2024	79.669.824.829	44.682.145.426	665.165.042	142.790.323	125.159.925.620
31/12/2024	246.963.230.166	40.449.909.270	2.917.737.858	103.790.323	290.434.667.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê			
NGUYÊN GIÁ	388.176.371.727	26.293.592.627	414.469.964.354
- Quyền sử dụng đất (*)	1.572.651.000	6.513.877.000	8.086.528.000
- Nhà cửa vật kiến trúc (**)	386.603.720.727	19.779.715.627	406.383.436.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(93.829.618.257)	(24.467.622.997)	(118.297.241.254)
- Quyền sử dụng đất	(70.769.295)	(842.694.457)	(913.463.752)
- Nhà cửa vật kiến trúc	(93.758.848.962)	(23.624.928.540)	(117.383.777.502)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	294.346.753.470	1.825.969.630	296.172.723.100
- Quyền sử dụng đất	1.501.881.705	5.671.182.543	7.173.064.248
- Nhà cửa vật kiến trúc	292.844.871.765	(3.845.212.913)	288.999.658.852

22
 G T
 H A I
 O A
 S C
 H O
 T H A

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	166.742.680.262	163.322.006.876	810.673.000	810.673.000
Tòa nhà PH1, Khu thương mại DV và dân cư B-TM1	162.090.037.580	162.090.037.580	-	-
Công trình khác	1.309.777.296	1.231.969.296	810.673.000	810.673.000
Dự án cụm công nghiệp Vinh Hòa	3.342.865.386	3.342.865.386	-	-
Cộng	166.742.680.262	163.322.006.876	810.673.000	810.673.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	21.356.353.688	21.356.353.688	31.694.531.405	31.694.531.405
- Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	2.102.315.105	2.102.315.105	-	-
- Công ty TNHH Trần Hiếu	7.791.139.852	7.791.139.852	3.878.294.752	3.878.294.752
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	-	-	1.049.060.726	1.049.060.726
- Công ty TNHH MTV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	-	-	21.829.198.214	21.829.198.214
- Phải trả nhà cung cấp khác	11.462.898.731	11.462.898.731	4.937.977.713	4.937.977.713
Cộng	21.356.353.688	21.356.353.688	31.694.531.405	31.694.531.405

Handwritten signature and stamp in red ink.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.815.488.551	15.599.756.805	13.574.982.731	1.790.714.477
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.407.737.074	6.716.783.175	787.430.290	3.478.384.189
- Thuế thu nhập cá nhân	8.862.612	20.762.189	16.480.683	4.581.106
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.139.576.449	1.848.803.861	1.653.542.029	944.314.617
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.073.309	-	-	2.073.309
	14.373.737.995	24.186.106.030	16.032.435.733	6.220.067.698
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.058.959	-	-	123.058.959
	123.058.959	-	-	123.058.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí xây dựng, cải tạo nhà máy Yên Định	19.842.911.767	-
- Chi phí xây dựng nhà máy may Thọ Xuân	56.776.035.784	-
Cộng	76.618.947.551	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.099.018.842	443.074.082
- Kinh phí công đoàn	279.253.641	-
- Bảo hiểm xã hội	2.315.250	30.259.010
- Các khoản khác	817.449.951	412.815.072
Dài hạn	86.279.914.540	47.252.675.709
- Nhận đặt cọc thuê xưởng	86.279.914.540	47.252.675.709
+ Công ty TNHH Ever Shine	6.240.780.000	-
+ Công ty TNHH Meijie Clothing	19.340.490.000	-
+ Công ty TNHH TS Vina	-	5.254.186.169
+ Công ty TNHH HUG Vina	1.352.388.540	5.519.133.540
+ Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
+ Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	21.485.472.000	21.485.472.000
+ Công ty TNHH Công nghệ thể thao Victory	22.866.900.000	-
Cộng	173.658.847.922	94.948.425.500



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
A VAY NGẮN HẠN	121.422.882.472	121.422.882.472	225.102.843.056	241.144.331.622	137.464.371.038	137.464.371.038
I Vay ngắn hạn	88.644.603.396	88.644.603.396	189.819.838.050	218.071.306.423	116.896.071.769	116.896.071.769
NHTMCP Công thương Việt nam - CN	34.997.892.926	34.997.892.926	68.864.716.960	68.715.134.054	34.848.310.020	34.848.310.020
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	51.620.185.470	51.620.185.470	87.062.020.341	84.794.795.871	49.352.961.000	49.352.961.000
NHTMCP Tiên Phong- CN Thanh hoá	1.526.525.000	1.526.525.000	33.860.100.749	64.528.376.498	32.194.800.749	32.194.800.749
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	33.000.000	33.000.000	500.000.000	500.000.000
II Vay dài hạn tối hạn trả (dưới 1 năm)	32.778.279.076	32.778.279.076	35.283.005.006	23.073.025.199	20.568.299.269	20.568.299.269
NHTMCP Công thương Việt nam - CN	5.200.000.000	5.200.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	18.277.661.292	18.277.661.292	20.177.661.292	15.977.681.485	14.077.681.485	14.077.681.485
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.290.617.784	1.290.617.784	1.192.843.714	1.192.843.714	1.290.617.784	1.290.617.784
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	8.010.000.000	8.010.000.000	10.012.500.000	2.002.500.000		
B VAY DÀI HẠN	243.687.427.368	141.987.500.000	152.000.000.000	10.012.500.000	75.770.432.374	75.770.432.374
NHTMCP Công thương Việt nam - CN	10.400.000.000	10.400.000.000		3.900.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	89.950.645.155	89.950.645.155	51.200.000.000	20.177.661.292	58.928.306.447	58.928.306.447
Công ty thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (5)	1.349.282.213	1.349.282.213		1.192.843.714	2.542.125.927	2.542.125.927
Ngân hàng TMCP Bản Việt- Chi nhánh Thanh Hóa (6)	141.987.500.000	141.987.500.000	152.000.000.000	10.012.500.000		
Tổng cộng (a+b+c)	365.110.309.840	263.410.382.472	377.102.843.056	251.156.831.622	213.234.803.412	213.234.803.412

280
CỔ
CỔ
TẬP
TÊN
THA
SON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300058003/2024-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH ngày 06/02/2024. Hạn mức: 35.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu). Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo: Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo các hợp đồng thế chấp:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-AB0105459 ngày 09/12/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung;
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-NX SON HA MO RONG ngày 22/3/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2416600411/HĐCVHM ngày 17/06/2024. Hạn mức: 55.000.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là:
- Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
 - Bất động sản theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 300058003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG. Hạn mức 30.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780.
- (4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:
- (i) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTĐTL ngày 17/12/2021. Hạn mức 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giày xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa. Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTĐTHM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(ii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021. Hạn mức 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn". Lãi suất: theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 761565
- + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

(iii) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021. Hạn mức 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020
- + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565
- + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty Cổ phần Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649
- + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

(iv) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019. Hạn mức 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107

+ Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd

+ Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Hợp đồng cho vay từng lần số REF 2417600581/HDCVTL ngày 26/06/2024. Hạn mức 16.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 48 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mới tài sản cố định là máy móc thiết bị phục vụ hoạt động may mặc của Khách hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 742100, số vào sổ cấp GCN: CT 17907 do Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa cấp ngày 26/11/2021
 - + Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê nhà xưởng số 001/13/08/2021/TS-VTR ngày 13/08/2021 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn và Chi nhánh số 2 – Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ
 - + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo proforma invoice số ZJ24-6806 ngày 12/03/2024
 - + Lô máy móc thiết bị lĩnh vực may mặc theo purchase order số M24030014 ngày 12/03/2024
- (5) Khoản nợ dài hạn theo hợp đồng cho thuê tài chính số 230344212 ngày 05/04/2023 và hợp đồng số 230359012 ngày 27/04/2023 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa. Tài sản thuê là máy móc thiết bị ngành may, thời hạn thuê 4 năm, gốc và lãi thuê được trả định kỳ hàng tháng.
- (6) Hợp đồng cho vay từng lần số 0752400027200 ngày 24/06/2024. Hạn mức 80.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà máy may Yên Định. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất 45, tờ bản đồ địa chính số 24 (đo vẽ 2013) địa chỉ xã Định Liên, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất, số phát hành DO 610777, số vào sổ cấp GCN CT 22339, do văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa cấp ngày 24/04/2024
 - + Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi của bên được cấp tín dụng tối thiểu 1.014.000 USD
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng cho thuê chính thức giữa Công ty và các Công ty dự án để đảm bảo khoản vay

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2023	638.014.890.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000	18.000.000	71.825.309.364	-	-	-	710.087.699.364	
- Tăng vốn trong năm	70.176.140.000	-	-	-	(70.176.140.000)	-	(70.176.140.000)	-	-	-	(2.466.576.299)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(2.466.576.299)	-	-	-	(2.466.576.299)	-
31/12/2023	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000	18.000.000	(817.406.935)	-	-	-	707.621.123.065	
01/01/2024	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000	18.000.000	(817.406.935)	-	-	-	707.621.123.065	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(513.902.764)	-	-	68.487.842	(445.414.922)	
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(2.402.989.916)	-	-	27.132.555.131	24.729.565.215	
31/12/2024	708.191.030.000	(210.000.000)		439.500.000	18.000.000	18.000.000	(3.734.299.615)	-	-	27.201.042.973	731.905.273.358	

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần VND	Tỷ lệ %
- Ông Trịnh Xuân Lâm	8.331.465	11,8%	8.331.465	11,8%
- Ông Trịnh Xuân Lượng	1.256.853	1,8%	1.256.853	1,8%
- Bà Nguyễn Thị Dự	123.765	0,2%	123.765	0,2%
- Ông Trịnh Văn Dương	558.843	0,8%	558.843	0,8%
- Ông Trịnh Xuân Dưỡng	495.060	0,7%	495.060	0,7%
- Các cổ đông khác	60.053.117	84,8%	60.053.117	84,8%
Cộng	70.819.103	100,00%	70.819.103	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	77.730.170.913	170.001.972.247	359.574.200.638	413.282.318.735
- Doanh thu gia công	35.799.653.214	43.804.139.604	159.171.120.385	136.713.563.966
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng	19.086.860.251	17.842.363.000	62.957.599.251	48.396.542.000
- Doanh thu khác	482.706.825	30.422.553	1.129.231.970	962.115.619
Cộng	133.099.391.203	231.678.897.404	582.832.152.244	599.354.540.320

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Hoạt động thương mại	75.827.067.848	166.899.587.380	355.138.859.031	397.378.730.911
- Hoạt động gia công	35.092.109.195	37.690.156.414	135.299.592.472	119.660.089.440
- Hoạt động cho thuê nhà xưởng	10.258.149.211	5.244.475.869	37.435.198.751	35.194.260.005
Cộng	121.177.326.254	209.834.219.663	527.873.650.254	552.233.080.356

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	642.612.351	601.063.989	1.215.563.666	2.301.823.358
- Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	2.503.666.615	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.346.440.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	196.931.115
Cộng	642.612.351	601.063.989	5.065.670.281	2.498.754.473

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	5.074.343.696	5.315.014.092	21.105.974.416	23.346.940.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	553.739.024	-	285.932.999	2.241.298.429
Cộng	5.628.082.720	5.315.014.092	21.391.907.415	25.588.238.928

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312
Cộng	2.844.581.700	1.945.887.041	9.928.549.781	5.839.595.312

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2024 VND	Quý IV/2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.734.959.827	1.823.844.680	5.283.678.401	4.278.624.920
- Chi phí đồ dùng văn phòng	117.201.997	110.631.227	1.757.234.620	307.678.598
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định, công cụ dụng cụ	148.703.001	145.167.432	814.524.584	588.257.127
- Thuế, phí và lệ phí	57.529.600	120.513.079	293.895.544	395.063.197
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.195.903.082	842.763.407	4.417.631.049	6.033.511.804
- Phân bổ lợi thế thương mại	516.251.919	-	516.251.919	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	10.057.011.961	-	15.583.700.018	80.000.000
Cộng	13.827.561.387	3.042.919.825	28.666.916.135	11.683.135.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	652.649.337	(330.961.397)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	17.152.370.650	11.154.372.011
Các khoản chi phí không được trừ	17.152.370.650	11.154.372.011
Lãi vay không được trừ do phát sinh giao dịch liên kết		-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.346.440.000	145.336.103
Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	145.336.103
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.346.440.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	16.458.579.987	10.678.074.511
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN kỳ này	3.291.715.997	2.135.614.902
Thuế TNDN phải nộp	3.291.715.997	2.135.614.902

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	4.532.544.150	2.219.865.778
- Chi phí nhân công	34.464.051.473	58.090.033.176
- Khấu hao tài sản cố định	45.278.281.892	50.949.537.804
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi bằng tiền, chi phí khác	79.717.977.406	75.168.848.641
Cộng	163.793.393.639	186.428.285.399

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(513.902.764)	(2.466.576.299)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(513.902.764)	(2.466.576.299)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	8.315.482	8.315.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62)	(297)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn, Bắc Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bắc Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

TT	Quý 4/2024	May gia công	Thương mại	Thuế xướng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	
								Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	35.799.653.214	77.730.170.913	19.086.860.251	1.125.319.176	133.742.003.554	-	133.742.003.554	-
2	Doanh thu thuế nội bộ								
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	35.092.109.195	75.827.067.848	10.258.149.211		121.177.326.254		121.177.326.254	
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ								
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	35.092.109.195	75.827.067.848	10.258.149.211	-	121.177.326.254	-	121.177.326.254	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	707.544.019	1.903.103.065	8.828.711.040	1.125.319.176	12.564.677.300	-	12.564.677.300	-
6	Chi mua TSCD								
7	Tài sản bộ phận không phân bổ								
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ								
TT	Năm 2024	May gia công	Thương mại	Thuế xướng	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	159.171.120.385	359.574.200.638	62.957.599.251	6.194.902.251	587.897.822.525	-	587.897.822.525	-
2	Doanh thu thuần nội bộ								
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	135.299.592.472	355.138.859.031	37.435.198.751		527.873.650.254		527.873.650.254	
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ								
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	135.299.592.472	355.138.859.031	37.435.198.751	-	527.873.650.254	-	527.873.650.254	-
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	23.871.527.913	4.435.341.607	25.522.400.500	6.194.902.251	60.024.172.271	-	60.024.172.271	-
6	Chi mua TSCD								
7	Tài sản bộ phận không phân bổ								
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan đã có giao dịch và/hoặc có các khoản phải thu/phải trả trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Lương Phát	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Hợp nhất Đại Phúc	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ MITRANS	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể

30.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	VND	VND
Mua hàng từ bên liên quan	9.401.968.137	89.021.519.069
- Công ty Cổ phần Lương Phát	-	43.590.938.443
- Công ty Cổ phần May Tatsu	9.401.968.137	45.430.580.626
Bán hàng cho bên liên quan	3.600.000.000	7.200.000.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	3.600.000.000	7.200.000.000
Thanh toán mua cổ phiếu	213.032.600.000	-
- Trịnh Xuân Dương	213.032.600.000	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	-	9.228.000.000
- Công ty Cổ phần May Tatsu	-	9.228.000.000
Trả trước cho người bán	56.710.957.849	54.930.957.849
- Công ty Cổ phần Lương Phát	56.710.957.849	54.930.957.849
Phải thu về cho vay	-	19.000.000.000
- Ông Trịnh Xuân Dương	-	19.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Chủ tịch HĐQT
thường trực



Lê Thị Hương

Trần Thị Hà

Trịnh Xuân Lượng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIÊN SON THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2701-4/2025/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 01 năm 2025

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024)

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.
Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 19 ngày 09/08/2023

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim
Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304 Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng
khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công
văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2024 so với Quý 4 năm 2023 trên
báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2024 (VNĐ)	Quý 4 năm 2023 (VNĐ)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	(10.569.843.939)	12.192.321.589	(186,68%)
Lợi nhuận sau thuế	(12.115.887.269)	9.745.595.398	(224,32%)

2/ Nguyên nhân:

Quý 4/2024 so với Quý 4/2023:

+ Doanh thu gia công may mặc đạt 35,79/43,80 tỷ đồng giảm 18,27%

+ Doanh thu cho thuê nhà xưởng đạt 19,08/17,84 tỷ đồng tăng 6,97%

+ Doanh thu thương mại đạt 77,73/170,01 tỷ giảm 54,27%

Trong khi:

+ Tỷ lệ giá vốn gia công may mặc tăng 11,98% so với Q4/2023 do công ty trích lập
dự phòng hàng tồn kho và giảm giá hàng bán 4,30 tỷ đồng.

+ Tỷ lệ giá vốn thuê nhà xưởng tăng 24,35% so với Q4/2023

+ Tỷ lệ giá vốn hoạt động thương mại giảm không đáng kể 0,62% so với Q4/2023

Dẫn đến Lợi nhuận gộp đạt 10,63 tỷ/21,84 tỷ đồng bằng 48,67% so với Quý 4/2023

Mặt khác, chi phí bán hàng tăng 0,9 tỷ đồng (tăng 46,39% so với Q4/2023) và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 341,86% so với Quý 4/2023 (do công ty trích lập dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khách hàng 10,05 tỷ đồng), lợi nhuận khác (âm 380 triệu).

Sau khi trừ chi phí bán hàng, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và thu nhập khác (tổng 21,84 tỷ đồng) dẫn đến lợi nhuận trước thuế âm 10,569 tỷ đồng, chênh lệch -186,68% so với Q4/2023; trừ chi phí thuế thu nhập hoãn lại 532,2 triệu đồng kết quả lợi nhuận sau thuế âm 12,115 tỷ đồng chênh lệch -224,32% so với Q4/2023.

Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế so với Quý 4/2023.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.

PCT THƯƠNG TRỰC HĐQT



Trịnh Xuân Lượng